

Gia Lai, ngày 20 tháng 1 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Chu Sỹ Hoạt

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 18/01/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):

Quá trình sản xuất quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

- Lưu lượng khách các tuyến giảm, doanh thu kỳ này giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước;

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 49,5%, cùng kỳ năm trước chiếm 64,5%;

- Chi phí lãi vay giảm 23,4% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí bán hàng tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí quản lý giảm 23,8% so với cùng kỳ năm trước;

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,88%, kỳ trước chiếm 2,47%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 16,1%, kỳ trước chiếm 18,38%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn:

Website: <http://www.duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

⇒ Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT+ BQHNDT.



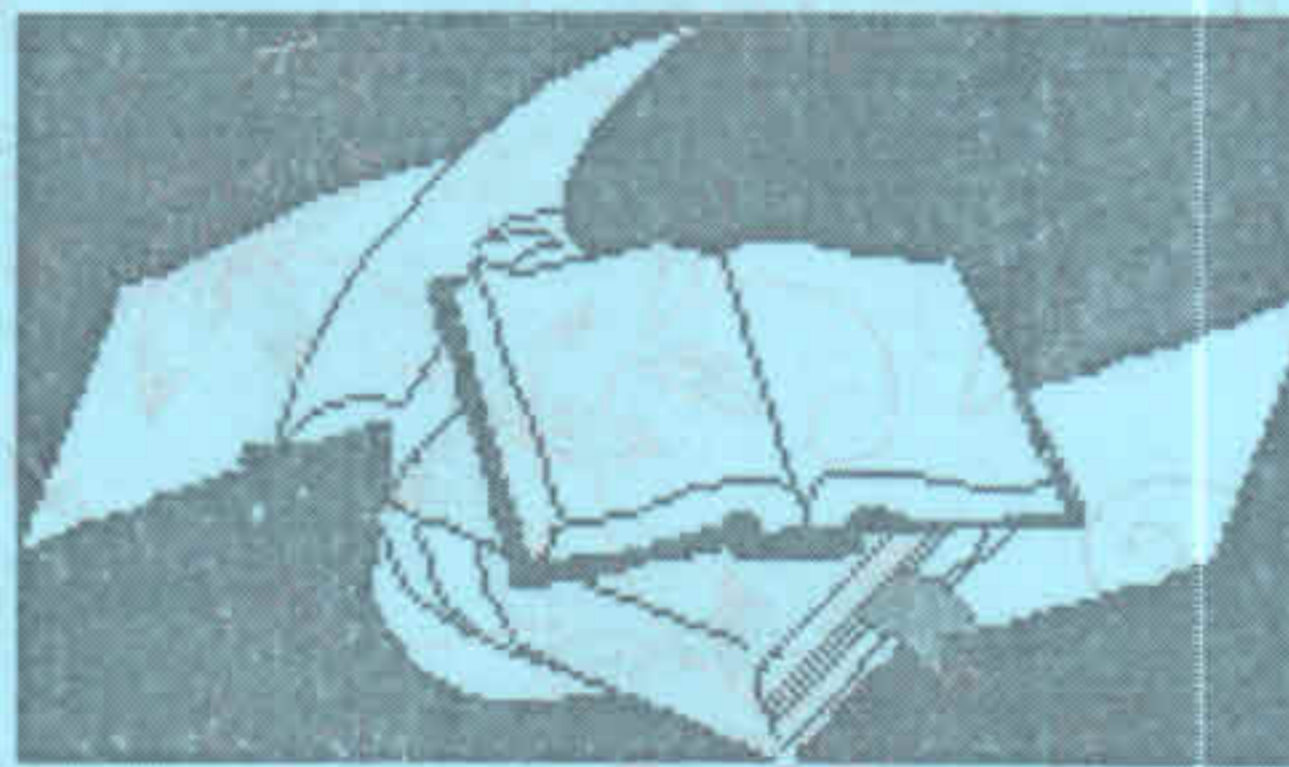
Chu Sỹ Hoạt

CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 Quý IV năm 2015

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
TÀI SẢN				54,973,955,618	53,894,495,728
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		30,728,556,184	28,555,503,253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		1,174,090,626	268,936,518
1. Tiền		111	5	1,174,090,626	268,936,518
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		29,033,993,740	27,612,772,242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	541,204,833	307,452,333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132			682,682,833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		0	0
5. Phải thu về cho vay hạn khác		135	7	28,410,121,388	26,507,034,000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	8	228,658,399	261,593,956
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)		137	8	(145,990,880)	(145,990,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			0
IV. Hàng tồn kho		140		-	-
1. Hàng tồn kho		141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		520,471,818	673,794,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	9	520,471,818	673,794,493
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		24,245,399,434	25,338,992,475
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		0	0
II. Tài sản cố định		220		23,862,217,936	25,280,625,807
1. Tài sản cố định hữu hình		221	10	23,764,609,216	25,280,625,807
- Nguyên giá		222		36,569,354,167	35,635,539,608
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		223		(12,804,744,951)	(10,354,913,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	11	97,608,720	-
- Nguyên giá		228		170,135,000	58,625,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		229		(72,526,280)	(58,625,000)
III. Bất động sản đầu tư		230		0	0
- Nguyên giá		231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			



2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		383,181,498	58,366,668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	383,181,498	58,366,668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54,973,955,618	53,894,495,728
NGUỒN VỐN			54,973,955,618	53,894,495,728
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,067,931,906	9,224,693,010
I. Nợ ngắn hạn	310		3,357,931,906	5,404,693,010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		269,039,260	697,849,731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	225,583,075	973,958,579
4. Phải trả người lao động	314		278,831,077	289,442,095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6,813,139	12,311,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	60,310,607	94,600,756
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	451,794,681	1,200,769,820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	1,110,000,000	1,122,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		955,560,067	1,013,260,067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,710,000,000	3,820,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	2,710,000,000	3,820,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,906,023,712	44,669,802,718
I. Vốn chủ sở hữu	410		48,906,023,712	44,669,802,718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	48,906,023,712	44,669,802,718
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	31,420,260,000	31,420,260,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	9,032,658,805	9,032,658,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	8,453,104,907	4,216,883,913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,216,883,913	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,236,220,994	4,216,883,913
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

00437
CÔNG TY
PHẦN
PHÁT TR
CÔNG TR
B CÔNG
LUNG
LAI
T.GIA

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440	54,973,955,618	53,894,495,728	

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc

Chu Sỹ Hoạt



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LẠI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia Lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3	4,829,997,837	5,563,876,986	20,595,601,937	22,416,350,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,829,997,837	5,563,876,986	20,595,601,937	22,416,350,524
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2,391,481,715	3,590,655,786	10,443,499,263	14,902,994,054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,438,516,122	1,973,221,200	10,152,102,674	7,513,356,470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	526,821	230,845	1,468,839	1,009,929,558
7. Chi phí tài chính	22	22	103,404,986	135,261,148	436,705,581	239,427,031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103,404,986	135,261,148	436,705,581	239,427,031
8. Chi phí bán hàng	25		187,484,382	137,210,941	851,183,727	611,663,244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		778,763,566	1,022,815,861	3,316,370,223	3,047,572,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-30)	30		1,369,390,009	678,164,095	5,549,311,982	4,624,623,486
11. Thu nhập khác	31	23	-	13,443,245	-	36,170,518
12. Chi phí khác	32	24	5,289,656	11,716,361	27,196,659	334,565,345
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(5,289,656)	1,726,884	(27,196,659)	(298,394,827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,364,100,353	679,890,979	5,522,115,323	4,326,228,659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	314,314,953	145,196,081	1,285,894,329	933,253,539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,049,785,400	534,694,898	4,236,220,994	3,392,975,120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Chu Sỹ Hoạt

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
 Quý IV năm 2015

ĐVT: VNĐ					
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,768,991,936	23,580,656,882	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,417,547,287)	(12,741,548,332)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,174,634,267)	(3,106,489,936)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(442,204,404)	(228,280,902)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,800,000,000)	(1,248,746,266)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,866,515,650	7,903,065,586	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,839,883,359)	(34,566,100,717)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,961,238,269	(20,407,443,685)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(935,053,000)	(5,085,709,815)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			25,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3,035,680,850)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			22,923,005,645	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,468,839	1,009,929,558	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(933,584,161)	15,836,544,538	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			4,800,000,000	
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1,122,500,000)	(457,500,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,122,500,000)	4,342,500,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		905,154,108	(228,399,147)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		268,936,518	497,335,665	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,174,090,626	268,936,518	

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc

Chu Sỹ Hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường sắt và đường bộ;

Chi tiết Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;

Chi tiết: - Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

Chi tiết Vận tải hành khách theo hợp đồng

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ;

Chi tiết : Cho thuê văn phòng

- Bán buôn tổng hợp ;

Chi tiết : Buôn bán hàng tiêu dùng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Bán Niên độ kế toán 01/10 đến 31/12.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% lợi nhuận thu được.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	944.650.655	150.708.814
Tiền gửi ngân hàng	229.439.971	118.227.704
Cộng	1.174.090.626	268.936.518

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên	417.500.000	186.000.000
DNTN Thương Mại Hùng Nhân	375.000.000	140.000.000
Cty TNHH QC Ánh Bình Minh	42.500.000	46.000.000
- Phải thu khách hàng khác	123.704.833	121.452.333
Cộng	541.204.833	307.452.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
- Cho mượn	28.410.121.388	26.507.034.000
Võ thị Thu Hằng	15.882.634.000	15.882.634.000
Trần Thị Thu Trang	9.700.000.000	9.700.000.000
Nguyễn Thanh Lâm	924.400.000	924.400.000
Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	1.903.087.388	0
Cộng	28.410.121.388	26.507.034.000

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	208.558.399	(145.990.880)	208.558.399	(145.990.880)
Tạm ứng	20.100.000		41.280.977	
- Phải thu khác	0		11.754.580	
Cộng	228.658.399	(145.990.880)	261.593.956	(145.990.880)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	58.599.495	81.679.785
Chi phí ộp, sửa yếm ô tô	280.565.237	440.031.610
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	142.623.334	115.566.019
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	38.683.752	36.517.079
Cộng	520.471.818	673.794.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2015)	25.722.565.114	9.845.574.494	67.400.000	35.635.539.608
Đ/tư XD CB h/ thành	933.814.559	0	0	933.814.559
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/12/15)	26.656.379.673	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2015)	6.561.485.474	3.726.028.327	67.400.000	10.354.913.801
Tăng trong năm	1.331.925.029	1.117.906.121	0	2.449.831.150
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/12/15)	7.893.410.503	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2015)	19.161.079.640	6.119.546.167	0	25.280.625.807
Số cuối năm(31/12/2015)	18.762.969.170	5.001.640.046	0	23.764.609.216

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 67.400.000 đồng
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 4.379.560.637 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2015)	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	111.510.000	111.510.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/12/2015)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2015)	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	13.901.280	10.416.597
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/12/2015)	72.526.280	69.041.597
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2015)	0	0
Số cuối năm (31/12/2015)	97.608.720	101.093.403

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 58.625.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.181.498	29.730.307
Chi phí dài hạn chờ phân bổ		28.636.361
Cộng	383.181.498	58.366.668

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2014
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	87.977.570	1.359.190.664	1.450.948.244	179.735.150
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	137.605.505	1.285.894.329	1.800.000.000	651.711.176
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		467.276.040	467.276.040	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			142.512.253	142.512.253
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	225.583.075	3.115.361.033	3.863.736.537	973.958.579

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
Lãi vay phải trả	6.813.139	12.311.962
Cộng	6.813.139	12.311.962

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	60.310.607	94.600.756
Cộng	60.310.607	94.600.756

16. Phải trả khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.665.600	227.192.379
Bảo hiểm y tế	0	5.982.795
Bảo hiểm thất nghiệp	0	2.659.020
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.020.081	964.826.626
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai		600.096.334
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi, thuê quầy	449.020.081	364.730.292
Cộng	451.794.681	1.200.769.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngắn hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000	162.500.000	162.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Cộng	1.111.000.000	1.110.000.000	1.122.500.000	1.122.500.000

a. Dài hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000		150.000.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	2.560.000.000		960.000.000	3.520.000.000
Cộng	2.710.000.000		1.110.000.000	3.820.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	
Số dư tại 01/01/2014	28.564.540.000	9.032.658.805	3.679.628.793	41.276.827.598
Tăng trong năm	2.855.720.000		3.392.975.120	6.248.695.120
Giảm trong năm			2.855.720.000	2.855.720.000
Số dư tại 31/12/2014	31.420.260.000	9.032.658.805	4.216.883.913	44.669.802.718
Lãi kỳ này			4.236.220.994	4.236.220.994
Số dư tại 31/12/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	17.177.680.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.242.580.000	14.242.580.000
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu thường	3.142.026	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu thường	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	31/12/2014
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	31.420.260.000	28.564.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	2.855.720.000
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV-2015 VND	Quý IV-2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.829.997.837	5.563.876.986
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.829.997.837	5.563.876.986

20. Giá vốn hàng bán

	Quý IV-2015 VND	Quý IV-2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.391.481.715	3.590.655.786
Cộng	2.391.481.715	3.590.655.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	526.821	230.845
Cộng	526.821	230.845

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	103.404.986	135.261.148
Cộng	103.404.986	135.261.148

23. Thu nhập khác

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Thu nhập khác	0	13.443.245
Cộng	0	13.443.245

24. Chi phí khác

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Chi phí khác	5.289.656	11.716.361
Cộng	5.289.656	11.716.361

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.962.600	2.607.152.310
Chi phí nhân công	778.047.974	886.593.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.944.282	574.955.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.490.748	649.006.922
Chi phí bằng tiền khác	350.284.059	171.645.700
Cộng	3.356.729.663	4.889.353.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.364.100.353	679.890.979
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	64.603.977	46.089.424
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	64.603.977	46.089.424
Tổng thu nhập chịu thuế	1.428.704.330	725.980.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		145.196.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	314.314.953	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	314.314.953	145.196.081
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.049.785.400	534.694.898

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý IV năm 2015 so với Quý IV năm 2014

Quá trình sản xuất quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

- Lưu lượng khách các tuyến giảm, doanh thu kỳ này giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 49,5%, cùng kỳ năm trước chiếm 64,5 %
- Chi phí lãi vay giảm 23,4 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng tăng 36,6 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý giảm 23,8% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,88 %, kỳ trước chiếm 2,47 %, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 16,1 %, kỳ trước chiếm 18,38 %.

26. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung công ty Mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	Nội dung	Quý IV- 2015
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Thuê văn phòng	10.062.189
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	179.636.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mua hàng và nhận dịch vụ

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt, kiốt,	136.140.000
--------------------------------------	---------------------	-------------

c. Số dư với các bên liên quan

	nội dung	Quý IV - 2015
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.903.087.388
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Phải trả khác	20.749.940

27. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

